

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

SM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường
Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Việt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019)
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0100
CỔ
TÁCH I
ĐẠI
VIỆ
NG Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

1125
ING
HIỆM
011
T N
4 - TT

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.810.072.668	143.072.650.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.686.942.801	75.574.276.799
1. Tiền	111		15.142.801.393	9.135.455.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.544.141.408	66.438.821.315
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.644.060.315	32.008.962.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	19.737.417.245	13.200.807.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	25.043.276.533	18.182.541.975
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134	8	43.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.176.801.730	3.439.047.698
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.813.435.193)	(2.813.435.193)
III. Hàng tồn kho	140		35.371.650.241	35.489.411.420
1. Hàng tồn kho	141	9	35.371.650.241	35.489.411.420
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.419.311	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	107.419.311	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.215.652.303	515.565.738.043
I. Tài sản cố định	220		442.557.505.275	454.308.400.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	410.553.551.200	421.269.842.267
- Nguyên giá	222		685.225.434.093	673.645.182.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.671.882.893)	(252.375.340.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	31.397.265.200	32.331.792.758
- Nguyên giá	225		88.605.785.544	88.605.785.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57.208.520.344)	(56.273.992.786)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	606.688.875	706.765.719
- Nguyên giá	228		3.778.856.755	3.778.856.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.172.167.880)	(3.072.091.036)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.983.269.640	59.988.718.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	76.983.269.640	59.988.718.545
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.674.877.388	1.268.618.754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		873.059.204	466.800.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		801.818.184	801.818.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		674.025.724.971	658.638.388.574

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		370.439.247.877	316.884.555.373
I. Nợ ngắn hạn	310		215.281.357.332	156.136.328.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	84.009.838.245	70.018.844.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	45.152.515.243	36.792.853.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.740.570.074	9.398.692.945
4. Phải trả người lao động	314		2.787.508.532	6.424.035.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.735.859.871	4.816.370.222
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	772.727.273	772.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	52.866.817.330	9.356.604.932
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	15.886.898.658	18.094.678.658
9. Dự phòng phải trả	321		131.413.136	131.413.136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.197.208.970	330.108.970
II. Nợ dài hạn	330		155.157.890.545	160.748.226.611
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	3.236.363.635	3.236.363.635
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	151.921.526.910	157.511.862.976
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.586.477.094	341.753.833.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	303.586.477.094	341.753.833.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.586.477.094	181.753.833.201
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		99.930.633.201	94.343.296.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.655.843.893	87.410.536.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		674.025.724.971	658.638.388.574


Trần Văn Dũng
 Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tới
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1 Nhà 17-T7 Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

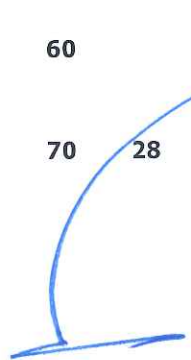
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	286.025.528.588	277.540.070.502
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		286.025.528.588	277.540.070.502
3. Giá vốn hàng bán	11	24	223.935.174.890	217.700.023.800
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		62.090.353.698	59.840.046.702
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.486.447.331	945.395.493
6. Chi phí tài chính	22		5.036.064.383	4.948.362.478
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.036.064.383	4.948.362.478
7. Chi phí bán hàng	25	26	7.041.107.790	9.844.503.958
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.294.432.862	10.905.918.421
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.205.195.994	35.086.657.338
10. Thu nhập khác	31		1.401.915.062	322.600.636
11. Chi phí khác	32		790.927.696	9.729.364
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		610.987.366	312.871.272
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.816.183.360	35.399.528.610
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3.160.339.467	2.016.056.088
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		43.655.843.893	33.383.472.522
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.728	2.055


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1 Nhà 17-T7 Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.816.183.360	35.399.528.610
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.331.146.996	21.278.446.807
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.486.447.331)	(945.395.493)
- Chi phí lãi vay	06	5.036.064.383	4.948.362.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.696.947.408	60.680.942.402
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.242.517.314)	453.077.365
- Biến động hàng tồn kho	10	117.761.179	(8.849.074.246)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.273.690.437	9.285.846.688
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(406.258.634)	103.246.712
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.036.064.383)	(4.948.362.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.399.831.334)	(4.604.230.370)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(456.100.000)	(11.442.545.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.547.627.359	40.678.901.073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.574.802.622)	(29.341.973.075)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	306.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.500.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.486.447.331	945.395.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.588.355.291)	(28.090.213.946)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	17.303.477.932
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.617.525.157)	(4.498.653.370)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.180.590.909)	(212.074.028)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(40.048.490.000)	(39.771.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.846.606.066)	(27.178.349.466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(45.887.333.998)	(14.589.662.339)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.574.276.799	103.507.508.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	29.686.942.801	88.917.845.843


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1 Nhà 17-T7 Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101624050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2005 và các Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 233 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 241).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại địa chỉ Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 8
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó :

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 40

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1001
CƠ
CH NH
DEL
VIỆT
G ĐA

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.561.949.275	252.019.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.580.852.118	8.883.435.705
Các khoản tương đương tiền (*)	14.544.141.408	66.438.821.315
	29.686.942.801	75.574.276.799

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	14.210.241.147	7.529.868.812
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	5.527.176.098	5.670.939.020
	19.737.417.245	13.200.807.832

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	4.349.875.000	4.349.875.000
Công ty Cổ phần VIG Việt Nam	4.045.000.000	4.045.000.000
Công ty Cổ phần VIWASEEN 3	3.620.025.000	3.620.025.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Lắp máy Điện nước Hà Nội - HAWEICCO	3.333.330.000	3.333.330.000
Đối tượng khác	5.564.646.533	2.834.311.975
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	4.130.400.000	-
	25.043.276.533	18.182.541.975

7. NỢ XẤU

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn						
Công ty Cổ phần VIMECO	2.534.978.301	(1.415.245.445)	1.119.732.856	2.534.978.301	(1.415.245.445)	1.119.732.856
Các khách hàng khác	1.557.686.373	(1.398.189.748)	159.496.625	1.557.686.373	(1.398.189.748)	159.496.625
	4.092.664.674	(2.813.435.193)	1.279.229.481	4.092.664.674	(2.813.435.193)	1.279.229.481

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 vay với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 7%/năm.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	9.588.478.900	16.017.767.101
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.783.171.341	19.471.644.319
	35.371.650.241	35.489.411.420

Chi tiết các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Di chuyển đường ống cấp nước D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng)	9.942.824.478	6.457.958.806
Bổ sung tuyến ống và đồng hồ cấp nước cho chung cư Mulberry Lane - KĐT Mỗ Lao	2.155.203.040	1.622.203.858
Bổ sung tuyến ống và đồng hồ cấp nước cho chung cư tại ô đất CT8	2.089.976.986	244.243.083
Tuyến ống HDPE D160 cấp nước lô C1B, C2A - ĐH Vân Canh	-	1.861.707.117
Các công trình khác	11.595.166.837	9.285.531.455
	25.783.171.341	19.471.644.319

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	32.195.594.227	58.476.569.095	580.316.640.999	2.656.378.245	673.645.182.566
Mua trong kỳ	-	394.324.373	92.181.229	38.900.000	525.405.602
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	956.215.564	10.098.630.361	-	11.054.845.925
Số dư cuối kỳ	32.195.594.227	59.827.109.032	590.507.452.589	2.695.278.245	685.225.434.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	7.919.551.909	13.130.081.834	229.897.075.484	1.428.631.072	252.375.340.299
Khấu hao trong kỳ	914.786.760	4.703.601.484	16.614.262.890	63.891.460	22.296.542.594
Số dư cuối kỳ	8.834.338.669	17.833.683.318	246.511.338.374	1.492.522.532	274.671.882.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối kỳ	23.361.255.558	41.993.425.714	343.996.114.215	1.202.755.713	410.553.551.200
Số dư đầu kỳ	24.276.042.318	45.346.487.261	350.419.565.515	1.227.747.173	421.269.842.267

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 171.268.474.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119.762.031.733 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là các hệ thống cấp nước, cơ sở hạ tầng các dự án với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 140.483 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 146.027 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	2.393.958.725	5.168.968.680	81.042.858.139	88.605.785.544
Số dư cuối kỳ	2.393.958.725	5.168.968.680	81.042.858.139	88.605.785.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.081.530.035	4.306.266.136	49.886.196.615	56.273.992.786
Khấu hao trong kỳ	30.546.504	12.795.978	891.185.076	934.527.558
Số dư cuối kỳ	2.112.076.539	4.319.062.114	50.777.381.691	57.208.520.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối kỳ	281.882.186	849.906.566	30.265.476.448	31.397.265.200
Số dư đầu kỳ	312.428.690	862.702.544	31.156.661.524	32.331.792.758

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3.778.856.755
Số dư cuối kỳ	3.778.856.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.072.091.036
Khấu hao trong kỳ	100.076.844
Số dư cuối kỳ	3.172.167.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư cuối kỳ	606.688.875
Số dư đầu kỳ	706.765.719

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	59.988.718.545	62.040.414.339
Tăng trong kỳ	28.049.397.020	19.550.501.209
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(11.054.845.925)	(31.541.710.454)
Số dư cuối kỳ	76.983.269.640	50.049.205.094

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tuyến ống PP, DV và lắp đặt đồng hồ cho Thôn Yên Ngưu, Xã Tam Hiệp và TT Văn Điển, QĐ số 1630	11.950.959.802	11.950.959.802
Thiết lập DMA (khu vực đồng hồ tổng) và Cải tạo, thay thế tuyến ống PP, chuyển nguồn KV K6/DMA-665	6.872.292.087	4.511.771.299
Gói thầu số 4 - Thi công tuyến ống cấp nguồn cho xã Tả Thanh Oai	6.594.012.297	370.794.500
Gói thầu số 2 - Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ cho xã Hữu Hòa	5.826.387.925	-
Các công trình khác	45.739.617.529	43.155.192.944
	<u>76.983.269.640</u>	<u>59.988.718.545</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	79.467.229.616	79.467.229.616	66.114.236.778	66.114.236.778
Công ty Cổ phần thiết bị Đông Đô	1.306.684.375	1.306.684.375	193.369.000	193.369.000
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị và Thương mại Thăng Long	836.931.700	836.931.700	416.071.150	416.071.150
Phải trả cho các đối tượng khác	2.398.992.554	2.398.992.554	3.295.167.593	3.295.167.593
	<u>84.009.838.245</u>	<u>84.009.838.245</u>	<u>70.018.844.521</u>	<u>70.018.844.521</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp TP Hà Nội	8.395.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Mỹ Đình	3.893.903.000	3.893.903.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	3.751.379.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TST	-	3.826.273.700
Khác	29.112.233.243	23.272.676.356
	<u>45.152.515.243</u>	<u>36.792.853.056</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	107.419.311	107.419.311
	-	-	107.419.311	107.419.311
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	780.980.535	3.176.599.538	3.468.520.116	489.059.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.744.382.812	3.160.339.467	3.399.831.334	2.504.890.945
Thuế thu nhập cá nhân	1.633.430.912	1.408.449.000	3.041.879.912	-
Phí bảo vệ môi trường	4.239.898.686	24.791.666.022	24.284.945.536	4.746.619.172
	9.398.692.945	32.537.054.027	34.195.176.898	7.740.570.074

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí trích trước của các công trình xây dựng	2.017.243.945	1.958.479.036
Các khoản trích trước khác	2.718.615.926	2.857.891.186
	4.735.859.871	4.816.370.222

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả các đội xây dựng	9.361.331.762	7.434.501.389
Phí kinh doanh nước sạch giữ lại (*)	2.131.429.499	554.587.394
Kinh phí công đoàn	175.997.243	46.428.907
Cổ tức phải trả	40.148.800.000	197.290.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.049.258.826	1.123.797.242
	52.866.817.330	9.356.604.932

(*) Đây là khoản 6% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo quy định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	143.274.748.876	143.274.748.876	-	6.617.525.157	-	136.657.223.719	136.657.223.719	136.657.223.719	136.657.223.719	136.657.223.719
Nợ thuế tài chính dài hạn	32.331.792.758	32.331.792.758	-	1.180.590.909	-	31.151.201.849	31.151.201.849	31.151.201.849	31.151.201.849	31.151.201.849
Trong đó:	175.606.541.634	175.606.541.634	-	7.798.116.066	-	167.808.425.568	167.808.425.568	167.808.425.568	167.808.425.568	167.808.425.568
Số phải trả trong vòng 12 tháng	18.094.678.658							15.886.898.658		

Danh sách chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính như sau:

Bên cho vay/cho thuế	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	TỪ 9,8%- 11%/năm	83.339.099.711	VND
Kho bạc nhà nước Hà Nội (ii)	VND	Không lãi suất	42.000.000.000	88.628.854.943
Thuế TSCĐ của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội (iii)	VND	Không lãi suất	31.151.201.849	42.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	Khoảng 8,5%/năm	2.373.352.008	32.331.792.758
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	VND	Khoảng 10%/năm	5.586.715.000	3.130.230.119
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (vi)	VND	Không lãi suất	1.800.000.000	6.157.606.814
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (vii)	VND	Không lãi suất	1.558.057.000	1.800.000.000
			167.808.425.568	175.606.541.634



- (i) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức là 81,975 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án (bao gồm cả chi phí hình thành lên dự án) với giá trị còn lại khoảng 55 tỷ VND như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức 76.276 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án với giá trị còn lại khoảng 47 tỷ VND như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (ii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2015 theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội.

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Kho bạc Nhà nước Hà Nội chưa ký phụ lục lịch trả nợ. Do đó, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản này.

- (iii) Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là "Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội" với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Đà cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nên Công ty không lập lịch thanh toán cho khoản nợ này. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty thực hiện ghi giảm khoản vay dài hạn tương ứng với chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này. Từ năm 2017, Công ty đã thực hiện trả tiền thuê tài chính.

- (iv) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 43.442 triệu VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 04 xã: Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc huyện Từ Liêm. Thời hạn vay tối đa là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2013, Công ty ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 5.917 triệu VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước phông và lắp đặt đồng hồ cho xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Các khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các cơ sở hạ tầng của dự án. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo là khoảng 10 tỷ VND như đã được trình bày tại Thuyết minh số 10. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

(v) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 8 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nguồn cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 11,9 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho thôn Yên Ngưu, xã Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Các khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo là khoảng 10 tỷ VND như đã được trình bày tại Thuyết minh số 10. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

(vi) Ngày 25 tháng 7 năm 2012 và ngày 19 tháng 10 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 3.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến nước sạch DN150 trên Quốc lộ 70 để cấp nguồn nước sạch Sông Đà cho khu nhà ở Đại Mỗ, Từ Liêm, và các khu vực lân cận. Tiền vốn đầu tư của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ được hoàn trả trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 450.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

(vii) Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị một điểm đầu nối từ tuyến ống nói trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Vân Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	15.886.898.658	18.094.678.658
Trong năm thứ hai	15.770.428.658	18.216.108.777
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	43.696.550.974	40.269.847.806
Sau năm năm	92.454.547.278	99.025.906.393
	167.808.425.568	175.606.541.634
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	15.886.898.658	18.094.678.658
Số phải trả sau 12 tháng	151.921.526.910	157.511.862.976

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	7.317.537.668	219.417.940.552	306.735.478.220
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	33.383.472.522	33.383.472.522
Chi trả cổ tức	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thưởng Cán bộ quản lý	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	7.317.537.668	200.411.413.074	287.728.950.742
Số dư đầu kỳ này	160.000.000.000	-	181.753.833.201	341.753.833.201
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	43.655.843.893	43.655.843.893
Chi trả cổ tức	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(823.200.000)	(823.200.000)
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	-	143.586.477.094	303.586.477.094

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 08 tháng 3 năm 2019, Công ty quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỉ lệ 50% mệnh giá, với số tiền là 80.000.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ sáu ngày 30 tháng 10 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	81.600.000.000	51,0%	81.600.000.000	81.600.000.000
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	37.924.400.000	23,7%	37.924.400.000	37.924.400.000
Cổ đông khác	40.475.600.000	25,3%	40.475.600.000	40.475.600.000
Tổng cộng	160.000.000.000	100,0%	160.000.000.000	160.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	16.000.000	16.000.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thực tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận cung cấp nước sạch: Chuyên phân phối sản phẩm nước sạch;
- 2 - Bộ phận xây lắp: Chuyên xây dựng lắp đặt các công trình;
- 3 - Bộ phận dịch vụ: Chuyên các hoạt động cho thuê máy móc thiết bị, đường ống và các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 - Doanh thu bán hàng và Thuyết minh số 24 - Giá vốn hàng bán.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	270.168.447.914	255.081.340.415
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	15.671.401.538	20.850.279.847
Doanh thu khác	185.679.136	1.608.450.240
	286.025.528.588	277.540.070.502
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	5.445.578.978	5.368.028.036

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nước sạch	213.098.915.920	202.091.754.173
Giá vốn của hoạt động xây lắp	10.836.258.970	14.086.337.261
Giá vốn của hoạt động khác	-	1.521.932.366
	223.935.174.890	217.700.023.800

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.178.547.619	172.167.567.541
Chi phí nhân công	23.697.897.600	42.613.645.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.331.146.996	21.278.446.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.274.125.470	6.503.113.124
Chi phí khác bằng tiền	2.100.524.879	3.689.426.875
	239.582.242.564	246.252.200.025

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	2.399.407.022	6.840.417.841
Chi phí khấu hao	1.260.629.847	1.028.161.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.981.791	2.887.389.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	149.414.202	149.949.363
	5.294.432.862	10.905.918.421
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí lương	6.735.893.703	9.670.677.030
Chi phí khấu hao	132.859.360	170.590.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.772.727	3.236.830
Chi phí bán hàng khác	155.582.000	-
	7.041.107.790	9.844.503.958

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	2.333.604.043	2.016.056.088
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước bổ sung	826.735.424	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.160.339.467	2.016.056.088

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.816.183.360	35.399.528.610
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	790.927.696	588.000.000
Trừ: các khoản thu nhập đã nộp thuế	(1.932.335.855)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	45.674.775.201	35.987.528.610
Thu nhập tính thuế thu nhập từ hoạt động chính	45.342.339.982	34.542.997.560
Thu nhập tính thuế thu nhập từ hoạt động khác	332.435.219	1.444.531.050
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.333.604.043	2.016.056.088

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2009 đến năm 2023) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến năm hiện tại chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	43.655.843.893	33.383.472.522
Số trích quỹ khen thưởng (VND) (*)	-	(500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.655.843.893	32.883.472.522
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) (*)	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.728	2.055

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước được tính bằng 50% của số tiền 1.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 03/NQ-VIWACO-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Trong 6 tháng cuối năm 2018, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.000.000 cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 từ 8.000.000 cổ phiếu lên 16.000.000 cổ phiếu.

1250
 VG
 NIEM
 017
 T N
 1 - T

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số liệu đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.383.472.522	-	33.383.472.522
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.383.472.522	(500.000.000)	32.883.472.522
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (*)	8.000.000	8.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.173		2.055

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông trong kỳ không bao gồm 40 tỷ VND là số cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMECO	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty trong cùng Tổng công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng	5.445.578.978	5.368.028.036
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	4.273.281.599	4.715.326.734
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	267.636.388	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	750.323.509	501.232.361
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	139.161.888	133.701.192
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	15.175.594	17.767.749
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	910.232.319	866.281.110
Trả cổ tức	29.881.100.000	29.881.100.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	9.481.100.000	9.481.100.000
Phí thương hiệu	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	100.000.000	100.000.000
Cho vay	43.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	43.500.000.000	-
Lãi cho vay	556.013.889	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	556.013.889	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu thương mại	5.527.176.098	5.670.939.020
Công ty Cổ phần VIMECO	4.390.287.184	4.390.287.184
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	936.889.000	1.036.544.958
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	199.999.914	199.999.914
Công ty cổ phần xây dựng số 9	-	44.106.964
Trả trước cho người bán	4.130.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	4.130.400.000	-
Phải thu về cho vay	43.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	43.500.000.000	-
Lãi dự thu	556.013.889	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	556.013.889	-
Cổ tức phải trả	29.881.100.000	29.881.100.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	9.481.100.000	9.481.100.000
Nợ thuê tài chính	31.151.201.849	32.331.792.758
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	31.151.201.849	32.331.792.758

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	842.002.687	923.207.620
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	823.200.000	588.000.000



Trần Văn Dũng
Người lập biểu



Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

